

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江
刘畅

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang
Lưu Sương

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

5

上 Tập 1

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



dùng kèm với
một đĩa MP3

标准教程
Giáo trình chuẩn

HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江
刘畅

越文翻译:

阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang
Lưu Sương

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

5

上 Tập 1

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

爱的细节
Những điều nhỏ nhặt trong tình yêu

1

良然
Pàm
Khô dồng

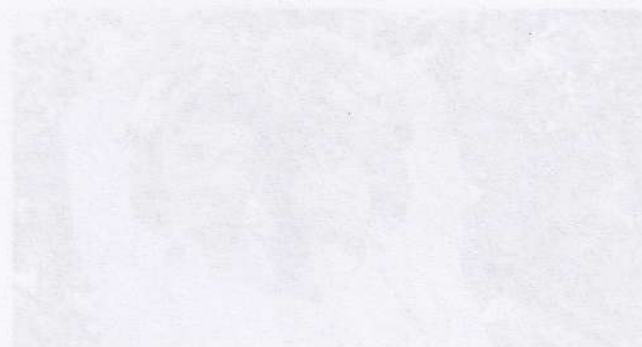
Chủ đề

了解生活

Hiểu về cuộc sống

1

文雅
Văn
Đạt



1

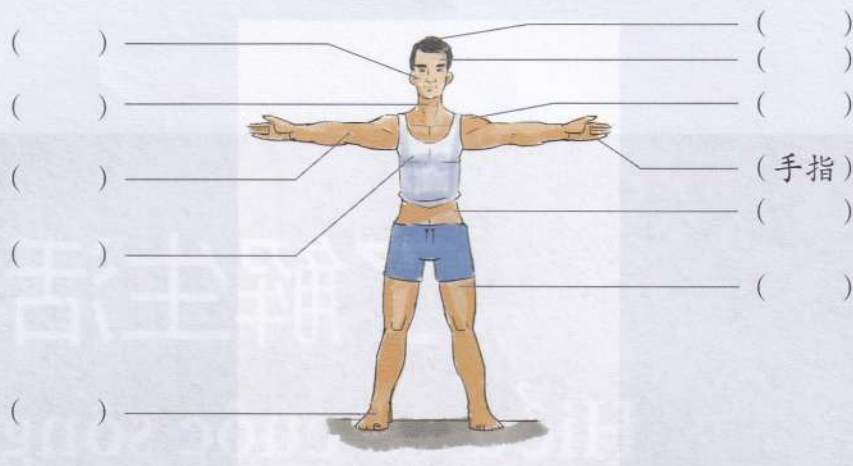
爱的细节

Những điều nhỏ nhặt trong tình yêu

热身 1

你知道人体各个部位用汉语怎么说吗？请试着为下图这些部位填上中文名称。

Phần
khởi động



2

你知道哪些与说话或口部动作有关的动词？请写在下面的横线上，并说说它们是什么意思。

本课生词中的：抱怨 _____

其他你知道的：_____

课文

爱的细节 (662字) 01-1

Bài học

电台要选出一对最恩爱的夫妻。
对比后，有三对夫妻入围。



评委叫第一对夫妻说说他俩是如何恩爱的。妻子说，前几年她全身瘫痪了，医生说她站起来的可能性很小。别人都觉得她的丈夫会跟她离婚，她也想过要自杀。但丈夫一直鼓励她，为她不

生词 01-2

- | | | | |
|---------|---------|------|----------------------------|
| 1. 细节 | xìjié | dt. | chi tiết |
| 2. 电台 | diàntái | dt. | đài phát thanh |
| * 3. 恩爱 | ēn'ài | tt. | ân ái, đậm thắm (vợ chồng) |
| 4. 对比 | duìbǐ | đgt. | so sánh |
| * 5. 入围 | rùwéi | đgt. | vượt qua vòng sơ tuyển |
| * 6. 评委 | píngwěi | dt. | ban giám khảo |
| 7. 如何 | rúhé | đt. | như thế nào |
| * 8. 瘫痪 | tānhuàn | đgt. | bị liệt |
| 9. 离婚 | lí hūn | đgt. | ly hôn |
| 10. 自杀 | zìshā | đgt. | tự tử |

(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

知找了多少家医院，并且几年如一日地照顾她，从不抱怨。在丈夫的爱护和努力下，她终于又站了起来。她的故事十分感人，评委们听了都很感动。

随后进来的是第二对夫妻，他俩说，十几年的婚姻生活中，他们从来没有为任何事红过脸、吵过架，一直相亲相爱、相敬如宾。评委们听了暗暗点头。

轮到第三对夫妻了，却很长时间不见人。评委们等得有些不耐烦，就走出来看个究竟。只见第三对夫妻仍然坐在门口，男人的头靠在女人的肩膀上，睡着了。一个评委要上前喊醒那个男的，女的却伸出手指做了个小声的动作，然后小心地从包里拿出纸笔，用左手歪歪扭扭写下一行字递给评委，而她的右肩一直让丈夫的脑袋靠着。评委们看那纸条上面写着：别出声，他昨晚没睡好。一个评委提起笔在后面续写了一句话：但是女士，我们得听你们夫妻俩的叙述啊！女人又写：那我们就不参加了。

大家很吃惊，这个女人为了不影晌丈夫睡觉，居然放弃这次机会！但评委们还是决定先不催他们，而是再等待一段时间。

过了一会儿，男人醒了。评委们问他怎么那么累。男人不好意思地笑笑说：“我家住一楼，蚊子多。昨晚半夜我被蚊子叮醒了，我怕我老婆再被吵醒，所以后半夜就在为她赶蚊子。”

- | | | | |
|------------|-----------------|----------|---|
| 11. 抱怨 | bàoyuàn | đgt. | <i>oán trách, phàn nàn</i> |
| 12. 爱护 | àihù | đgt. | <i>yêu quý, quý trọng</i> |
| 13. 婚姻 | hūnyīn | dt. | <i>hôn nhân</i> |
| 14. 吵架 | chǎo jià | đgt. | <i>cãi nhau</i> |
| * 15. 相敬如宾 | xiāngjìng rúbīn | | <i>tương kính như tân</i> |
| 16. 暗暗 | àn'àn | phó. | <i>thầm, ngầm ngầm</i> |
| 17. 轮 | lún | đgt. | <i>luân phiên, thay phiên</i> |
| 18. 不耐烦 | bú nàifán | | <i>sốt ruột, bực mình</i> |
| 19. 靠 | kào | đgt. | <i>đưa, tựa</i> |
| 20. 肩膀 | jiānbǎng | dt. | <i>bờ vai, vai</i> |
| 21. 喊 | hǎn | đgt. | <i>kêu, gọi</i> |
| 22. 伸 | shēn | đgt. | <i>duỗi, chìa</i> |
| 23. 手指 | shǒuzhǐ | dt. | <i>ngón tay</i> |
| * 24. 歪歪扭扭 | wāiwāiniǔniǔ | tt. | <i>xiêu vẹo, nguệch ngoạc</i> |
| 25. 递 | dì | đgt. | <i>đưa, chuyển</i> |
| 26. 脑袋 | nǎodai | dt. | <i>đầu</i> |
| 27. 女士 | nǚshì | dt. | <i>bà (dạng lịch sự để gọi phụ nữ)</i> |
| 28. 叙述 | xùshù | đgt. | <i>thuật lại</i> |
| 29. 居然 | jūrán | phó. | <i>(chỉ sự bất ngờ) lại có thể, lại</i> |
| 30. 催 | cuī | đgt. | <i>thúc giục, hối thúc</i> |
| 31. 等待 | děngdài | đgt. | <i>đợi, chờ</i> |
| * 32. 蚊子 | wénzi | dt. | <i>con muỗi</i> |
| 33. 半夜 | bànyè | dt. | <i>nửa đêm, đêm hôm</i> |
| * 34. 叮 | dīng | đgt. | <i>đốt, chích</i> |
| 35. 老婆 | lǎopo | dt. | <i>vợ</i> |
| 36. 吵 | chǎo | đgt./tt. | <i>làm ồn; ồn ào</i> |

最后的结果是，电台增加了两项奖项，将第一对夫妻评为“患难与共夫妻”，将第二对夫妻评为“相敬如宾夫妻”，而真正的“最恩爱夫妻”奖，却给了第三对夫妻。

改编自《今日文摘》

37. 项 xiàng lượng. (được dùng cho những vật được chia thành hạng mục) hạng mục, mục

*38. 患难与共 huànnàn yǔgòng
hoạn nạn có nhau

注释 (一) 词语例释

Chú thích 1 如何

“如何”，代词，用来询问方式。例如：

(1) 我们明天举行会议，讨论这个问题该如何解决。

(2) 评委叫第一对夫妻说说他俩是如何恩爱的。

“如何”也常用于句末，用来征求意见或询问状况。例如：

(3) 我们希望由你来负责解决这个问题，如何？

(4) “80后”们月收入情况如何？

● 练一练：完成句子或对话

(1) 请你说一说，_____。(如何)

(2) A: _____? (如何)

B: 他们相敬如宾，关系很好。

(3) A: 你能不能简单地叙述一下那部电影的内容？

B: _____。(如何)

2 靠

“靠”，动词，常见格式为“靠着/在……”，把身体的部分重量让别人或物体支撑。例如：

(1) 王老师喜欢靠着桌子讲课。

(2) ……男人的头靠在女人的肩膀上，睡着了。

“靠”，也表示依靠，得益于。例如：

(3) “在家靠父母，出门靠朋友”，有什么事情我能帮忙的，你们尽管开口。

(4) 没有一个人可以完全不靠别人而生活。

“靠”，还表示接近。例如：

(5) 我的座位是17号，是靠窗的座位。

(6) 以后我一定要买一个靠海的房子，这样我每天都能听到大海的声音。

● **练一练**：完成句子或对话

(1) 快要到站了，你别_____，不安全。 (靠)

(2) A: 下个星期的考试，你需要我帮忙吗？

B: _____。 (靠)

(3) A: 您好，请给我登机牌。

B: 好的，_____？ (靠)

3 居然

“居然”，副词，表示没想到、出乎意料。例如：

(1) 这么简单的题，你居然也不会做？上课时都干什么去了？

(2) 没想到居然在这儿碰到你！你也去上海？

(3) ……这个女人为了不影响丈夫睡觉，居然放弃这次机会！

● **练一练**：完成句子或对话

(1) 我快被气死了！_____。 (居然)

(2) A: 你听说了吗？小王和小李离婚了！

B: _____。 (居然)

(3) A: _____。 (居然)

B: 是啊，比赛之前我以为他肯定会赢呢。

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
抱怨		别人/妻子/餐厅的菜不好吃
爱护		环境/花草树木/公物/学生
定语	+	中心语
电影(的)/小说(的)/ 生活(的)		细节
电台(的)		记者/广播/新闻

状语	+	中心语
简单(地)/详细(地)		对比
大声(地)/兴奋地/对他		喊
中心语	+	补语
伸		出(来)/进(去)/开……/到……
吵		醒/死了
数量词	+	名词
一项		运动/工作/任务/计划/ 技术/研究/调查/奖项

(三) 词语辨析

如何—怎么

	如何	怎么
共同点	都是代词，都可用于询问方式。 如：只有知道如何/怎么停止的人，才知道如何/怎么高速前进。	
不同点	1. 多用于书面语。 如：该如何爱护我们的地球？	1. 可用于口语。 如：你今天是怎么来的？
	2. 不能用于询问原因。	2. 可用于询问原因。 如：今天怎么这么冷？
	3. 可用于句末表示询问状况或征求意见。 如：最近身体如何？	3. 可用于句首表示惊讶。 如：怎么，你不认识我了？！

● 做一做：选词填空

	如何	怎么
(1) 他向经理叙述了自己是_____解决这个问题的。	✓	✓
(2) 你_____这么不耐烦？		
(3) 谁知道他们是_____吵起来的？		
(4) 听说你去电台工作了？情况_____？		

练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

催 递 喊 项 爱护 抱怨 等待

- ① 她从小就_____小动物。
- ② 关于这段对话，下面哪_____是正确的？
- ③ 请大家耐心地_____一会儿，不要_____他。
- ④ 请把那本杂志_____给我。
- ⑤ 火车快到的时候你_____我一声。
- ⑥ 不要总是_____别人，要想想能不能改变自己。

2 选择正确答案

- ① 你的病都好了吗？现在感觉_____？ (A. 如何 B. 怎么)
- ② 电视里广告太多让观众感到很不_____。 (A. 耐心 B. 耐烦)
- ③ 这儿太_____了，我们换个地方吧。 (A. 吵 B. 吵架)
- ④ 他这么年轻，没想到_____是一位著名的作家。 (A. 居然 B. 仍然)

3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 如果A是你B，你会C选择D呢？ (如何)
- ② 你跟A你的同屋B吵C架D吗？ (过)
- ③ A机会是要B自己努力C去D获得的。 (靠)
- ④ 请不要A把头B到车窗外C去D。 (伸)

4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
第一对夫妻	离婚、自杀、抱怨、 爱护	
第二对夫妻	婚姻、吵架、暗暗	
第三对夫妻	不耐烦、靠、喊、伸、 催、等待、半夜、吵	

扩展 Phần mở rộng

话题	HSK (五级) 话题分类词语
人体	脑袋 (nǎodai)、脖子 (bózi)、肩膀 (jiānbǎng)、胸 (xiōng)、腰 (yāo)、后背 (hòubèi)、手指 (shǒuzhǐ)、眉毛 (méimáo)、嗓子 (sǎngzi)、牙齿 (yáchǐ)

● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 你的_____好像一边高一边低，我建议你去买个双肩包。
- (2) 早上起来，伸个懒_____，真舒服！
- (3) 他长着两条又黑又粗的_____，一双大大的眼睛。
- (4) 讲了一天的课，老师的_____都疼了。

运用 Phần vận dụng

背景分析：

在这个世界上，人和人之间会有各种各样的关系，比如同学关系、同事关系、邻居关系等，而人际关系中最亲密的一种关系，应该是夫妻关系了。无论是中国人还是外国人，都很重视自己的婚姻。有人认为夫妻之间最重要的是恩爱，有人说是诚实，也有人说是关爱和理解。相信你对课文中讲的三对夫妻的故事也会有自己的看法。



话题讨论：理想的夫妻关系是什么样的？

1. 本文提到的三对夫妻中，哪对夫妻给你留下的印象最深？
2. 这对夫妻的什么地方让你感动？为什么？
3. 你认为理想的夫妻关系应该是什么样的？

命题写作：

请以“理想的夫妻关系”为题写一段话。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。